TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH HÓA** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 9 năm 2022
"V/v:Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Kiểm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Tô Hiệp;
2. Ông Trần Văn Thuận.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:*** Ông Đinh Khánh Luyện – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2021/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị N, sinh năm: 1992; Nơi cư trú: Xóm Q2, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Q, sinh năm: 1992; Nơi cư trú: Xóm Q2, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Ông T, sinh năm: 1959; Nơi cư trú: Xóm Q2, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2) Anh K, sinh năm: 1991; Nơi cư trú: Xóm Tr, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, các bản khai tại trụ sở Tòa án và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn - chị N trình bày:

Chị và anh Q đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05, ngày 19/3/2018 tại Uỷ ban nhân dân xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn, chị và anh Q hoàn toàn tự nguyện, hai bên gia đình nhất trí tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ của anh Q tại Xóm Q2, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q không quan tâm đến vợ, con; vợ chồng thường bất đồng quan điểm trong lối sống, về việc kinh doanh buôn bán và nuôi dạy con cái. Gia đình hai bên đã tiến hành khuyên giải nhiều lần nhưng hai vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn, không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Từ năm 2021mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí xảy ra xô xát. Không thể chịu đựng được nên từ tháng 10/2021, chị đã đưa con cùng trở về nhà bố mẹ đẻ của chị sinh sống tại Xóm Q2, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, chị kiên quyết xin ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 01 con chung là Q2, sinh ngày 13/7/2019, từ tháng 10/2021 đến nay chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con. Khi ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, chị tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định hiện vợ chồng không có.

Về nợ chung: Chị N xác định ngày 24/4/2019, vợ chồng có vay của ông T, sinh năm: 1959, trú tại: Xóm Q2, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên số tiền mặt là 150.000.000đ. Khi vay tiền hai bên giữ vợ chồng chị và ông T có viết giấy vay tiền, thỏa thuận về lãi suất là 0,75%/tháng, tuy nhiên không ghi lãi suất vào giấy vay tiền, trả lãi vào cuối năm dương lịch (30/12 hàng năm). Thỏa thuận về việc trả nợ gốc là do bên ông T báo trước 1 -2 tháng. Số tiền 150.000.000đ vay của ông T chị sử dụng 30.000.000 đồng để kinh doanh đồ gia dụng, anh Q sử dụng 120.000.000đ để mua xe ô tô chở hàng (xe đã bán). Khoảng cuối năm 2021, chị đã trực tiếp trả ông T số tiền nợ gốc là 30.000.000đ. Khi trả, có viết giấy trả tiền đối với ông T. Số tiền còn nợ ông T là 120.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo thoả thuận. Tại phiên toà, ông T yêu cầu chị và anh Q trả số tiền nợ gốc còn lại là 120.000.000đ và lãi suất là 0,75% trên số nợ gốc còn lại tính từ tháng 2/2020 đến hết tháng 8/2022 là 6.3000.000 đồng chị đồng ý.

- Về tài sản người khác còn nợ vợ chồng: Tại phiên toà, anh Q xác định anh K, sinh năm: 1991. Địa chỉ: Xóm Tr, xã Ti, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên còn nợ số tiền là 65.000.000đ. Khi ly hôn, anh đề nghị anh K trả số tiền 65.000.000đ cho vợ chồng anh và đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản trên chị nhất trí.

Anh Q trình bày: Anh xác định phần trình bày của chị N về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về cuộc sống chung. Mâu thuẫn trầm trọng vào giữa năm 2021, do anh ham chơi, nợ nần, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng có xảy ra xô xát, anh được đánh chị như chị N đã trình bày ở trên. Vì vậy, dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, chị N cương quyết ly hôn, anh đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Q2, sinh ngày 13/7/2019. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N tự nguyện không yêu cầu, anh đồng ý.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có nợ ông T số tiền 150.000.000đ theo giấy vay tiền đề ngày 24/4/2019. Khi vay, các bên có thỏa thuận về việc trả nợ gốc, lãi suất. Số tiền 150.000.000đ vay của ông T chị N cầm 30.000.000 đồng để kinh doanh đồ gia dụng, anh cầm 120.000.000đ để góp tiền cùng với anh K mua xe ô tô chở hàng. Khoảng cuối năm 2021, chị N đã trực tiếp trả ông T số tiền nợ gốc là 30.000.000đ. Ngày 31/01/2022 anh đã trả cho ông T số tiền lãi suất là 11.550.000đ. Nay vợ chồng còn nợ ông T số tiền gốc là 120.000.000 đồng và lãi suất theo thoả thuận từ tháng 2/2022 đến nay, anh đề nghị chị N cùng có trách nhiệm trả mỗi người ½ số nợ cho ông T.

Đối vói số tiền vay của ông T, anh cầm 120.000.000 đồng, anh đã góp tiền cùng vói anh K chung nhau mua ô tô chở hàng, do làm ăn thua lỗ, đến cuối năm anh đã bán lại chiếc xe trên cho anh K. Tổng giá trị chiếc xe khi bán là 170.000.000đ. Anh và anh K thống nhất, anh K có trách nhiệm trả cho anh số tiền là 85.000.000đ, anh K đã trả cho anh số tiền 20.000.000 đồng, số tiền anh K đã trả anh đã chi tiêu hết cho gia đình trước khi vợ chồng ly thân. Nay anh K còn nợ anh số tiền 65.000.0000đ. Số tiền này anh đề nghị anh K trả và chia cho chị N ½ là 32.500.000 đồng. Về án phí: Anh Q đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông T trình bày: Ngày 24/4/2019 vợ chồng anh Q chị N có vay ông số tiền 150.000.000đ theo giấy vay tiền đề ngày 24/4/2019. Khi vay, anh chị đều có mặt, thống nhất vay và viết giấy vay tiền, thỏa thuận về thời gian trả nợ khi ông

báo trước 1-2 tháng. Về lãi suất, thỏa thuận bằng miệng 0,75%/tháng. Trả lãi vào cuối năm. Đến ngày 16/9/2021 (dương lịch), chị N đến trực tiếp trả cho ông số tiền nợ gốc 30.000.000đ. Ngày 31/01/2022 (dương lịch), anh Q đã trả cho ông số tiền lãi từ ngày 31/01/2022 trử về trước là 11.550.000đ. Hiện nay anh Q, chị N còn nợ ông số tiền 120.000.000đ nợ gốc và lãi suất của số tiền nợ gốc kể từ ngày 01/02/2022 đến nay, tuy nhiên tại phiên toà ông chỉ tính đến hết tháng 8/2022 là 6.300.000 đồng. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ chung của anh chị trong cùng vụ án ly hôn, anh Q, chị N có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc còn lại và lãi suất cho ông. Về án phí: Ông T đề nghị anh Q, chị N chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về khoản nợ chung.

Anh K trình bày: Khoảng năm 2020, anh và anh Q có cùng nhau đóng góp số tiền mỗi người 105.000.000đ để cùng nhau mua ô tô chở hàng (giá trị xe là 210.000.000đ), do làm ăn thua lỗ, đến cuối năm anh Q đã bán lại chiếc xe trên cho anh. Tổng giá trị chiếc xe khi bán là 170.000.000đ. Anh Q và anh thống nhất, anh có trách nhiệm trả cho anh Q số tiền là 85.000.000đ. Tại thời điểm đó, anh đã trả cho anh Q số tiền 20.000.000đ. Nay còn nợ anh Q số tiền 65.000.0000đ. Khi giao dịch, không viết giấy tờ mua bán, không lập hợp đồng, không thỏa thuận khác. Nay anh K đồng ý trả số tiền 65.000.000đ còn nợ. Việc xác định đây là tài sản chung của vợ chồng do vợ chồng anh Q chị N xác định và phân chia. Về án phí: Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị N, anh Q không thống nhất được về khoản có cho vay chung, khoản nợ chung. Vì vậy, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Trước khi chuyển sang phần nghị án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng, việc cấp, giao, tống đạt văn bản tố tụng, việc thu thập tài liệu chứng cứ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên toà để xác định tư cách tham gia tố tụng của anh K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa ngày hôm nay và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn mà bị đơn có nơi cư trú tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Định Hóa đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xác minh, lấy lời khai của đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay, có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hóa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát dề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để xác định tư cách tham gia tố tụng của anh K; Hội đồng xử xét thấy anh K có mặt tại phiên toà, qua tranh tụng đã xác định anh K là người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Về nội dung yêu cầu xin ly hôn của chị N, xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh Q đều xác định quá trình chung sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm và từ đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, to tiếng với nhau, mâu thuẫn lâm vào tình trạng trầm trọng kéo dài. Từ năm 2021 đến nay vợ chống sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Anh Q đồng ý ly hôn chị N. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N cần được chấp nhận. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đinh cho ly hôn giữa chị N và anh Q.

[3] Về con chung: Anh Q và Chị N có 01 con chung Q2, sinh ngày 13/7/2019. Khi ly hôn chị N đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con đến đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi, tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị, anh Q đồng ý. Xét thấy, con chung hiện còn quá nhỏ, cần sự chăm sóc chu đáo của mẹ; vì vậy, khi ly hôn cần giao con chung cho cho Nhàn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cho đến khi trưởng thành là phù hợp và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con,

xét thấy việc không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện; vì vậy tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Q.

[4] Về tài sản chung:

Về nghĩa vụ về tài sản: Tại phiên toà, chị N, anh Q, ông T đều xác định vợ chồng chị N, anh Q hiện còn nợ ông T 120.000.000 đồng tiền gốc vài lãi trên nợ gốc tính từ tháng 02/2022 đến hết tháng 8/2022 là 6.300.000đ. Tổng số tiền vợ chồng anh chị còn nợ phải trả cho ông T là 126.300.000đ. Ông T yêu cầu vợ chồng chị N, anh Q phải trả số nợ trên. Xét thấy, đây là khoản nợ chung của vợ chồng chị N, anh Q, vợ chồng đều phải có trách nhiện trả, tại phiên toà chị N và anh Q nhất trí mỗi người có trách nhiện trả ông Thê 1/2 số nợ cả gốc và lãi là 63.150.000 đồng.

Về quyền tài sản chung: Anh Q, anh K đều xác định hiện anh K còn nợ số tiền mua xe ô tô 65.000.000đ nay anh K nhất trí trả cho anh Q số tiền nợ còn lại là 65.000.000đ. Về số tiền này anh Q xác định là số tài sản chung của hai vợ chồng, nguồn gốc là trong số tiền vay ông T, anh Q đã sử dụng số tiền 105.000.000đ để góp cùng anh K mua ô tô chở hàng. Sau đó, anh Q đã bán lại chiếc xe trên cho anh K. Tổng giá trị xe khi bán lại là 170.000.000đ, anh Q nhận lại số tiền là 85.000.000đ. Anh K đã trả trước cho anh Q số tiền là 20.000.000đ, còn nợ lại 65.000.000đồng. Tại phiên toà, anh Q đề nghị phân chia mỗi người hưởng ½ là 32.500.000 đồng từ anh K trả, chị N nhất trí.

Về án phí: Buộc chị N, anh Q, anh K phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 27,37, 51, 56, 60, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Các Điều 357; 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị N và anh Q.

2. Về con chung: Giao con chung là Q2, sinh ngày 13/7/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Q có quyền đi lại thăm nom con chung.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Q do chị N chị tự nguyện không yêu cầu.

3. Về tài sản chung:

- Chị N có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc và lãi suất là 63.150.000 đồng. Anh Q có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ gốc và lãi suất là 63.150.000 đồng.

- Anh K có trách nhiệm trả cho anh Q số tiền 32.500.000 đồng, trả cho chị N số tiền 32.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Ly hôn sơ thẩm và 4.782.500 đồng án phí dân sự có giá ngạch sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004484 ngày 06 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Q phải chịu 4.782.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung quỹ Nhà nước.

Anh K phải chịu 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung quỹ Nhà nước.

Hoàn trả ông T số tiền 3.210.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0004562 ngày 19/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnhTN;
- VKSND huyện Định Hoá;
- Chi cục THADS huyện Định Hóa;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Văn Kiểm